

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6 -2020

V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Lộc

Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phụng Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình tham gia phiên tòa:
Ông Võ Hồng Quân – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249 /2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Ngọc D, sinh năm 1983 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Chung Văn Đ, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 12/5/2020 và quá trình tham gia tố tụng chị Trần Ngọc D trình bày:*

Chị D và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống do phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh Đ ghen

tuông vô cớ, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc nên chị D yêu cầu chấm dứt mối quan hệ chung sống như vợ chồng với anh Đ.

Con chung: có 02 người con tên Chung Hiếu K sinh ngày 21/01/2002 (giới tính: Nam) đã trưởng thành nên không có yêu cầu và cháu Chung Ngọc Thảo D1 sinh ngày 21/01/2007 (giới tính: Nữ). Khi ly hôn, chị D tự nguyện giao cháu D1 cho anh Đ nuôi dạy, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại biên bản hòa giải ngày 01/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Chung Văn Đ trình bày:*

Anh Đ thống nhất lời trình bày của chị D về các mối quan hệ như hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng.

Nay anh Đ thống nhất chấm dứt mối quan hệ hôn nhân với chị D do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được.

Về con chung: Khi chấm dứt mối quan hệ hôn nhân với chị D, anh Đ đồng ý tiếp tục cháu Chung Ngọc Thảo D1, sinh ngày 21/01/2007 (giới tính: Nữ), anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu Chung Hiếu K, sinh ngày 21/01/2002 (giới tính: Nam) đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị D, về hôn nhân: không công nhận chị D và anh Đ là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Chung Ngọc Thảo D1, sinh ngày 21/01/2007 (giới tính: Nữ) cho anh Đ nuôi dạy, các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận; nợ chung: Không có nên không xem xét. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị D phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Ngọc D khởi kiện với bị đơn là anh Chung Văn Đ. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng, anh Đ có nơi cư trú tại ấp 6, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Đ chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình. Chị và anh Đ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình và theo đề nghị của Kiểm sát viên về mối quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là có cơ sở nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Đ không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị D và anh Đ là vợ chồng.

[4] Về con chung: Các đương sự có 02 người con chung tên Chung Hiếu K, sinh ngày 21/01/2002 và Chung Ngọc Thảo D1 sinh ngày 21/01/2007. Hiện cháu K đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống nên Hội đồng xét xử không xem xét, còn cháu D1 đang sống cùng với anh Đ, tại phiên tòa chị D tự nguyện giao cháu D1 cho anh Đ tiếp tục nuôi dạy và được anh Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu này của chị D. Anh Đ không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Chị D và anh Đ tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Quá trình chung sống chị D và anh Đ xác định anh chị không có nợ chung, vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị D phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D đã nộp nên được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Ngọc D và Chung Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Chung Ngọc Thảo D1, sinh ngày 21/01/2007 (giới tính: Nữ) cho anh Chung Văn Đ tiếp tục nuôi dạy. Anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị D không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 12 tháng 5 năm 2020 chị D có dự nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0011184 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình nay được chuyển thu án phí.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện Thới Bình;*
- *TAND tỉnh Cà Mau;*
- *Chi cục THADS huyện Thới Bình;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Khoa